Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7219.23.00

Mã HS	7219.23.00
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên / - Chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn: / - - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	06/11/2026 01:35:24
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/72192300/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11397
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11397
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11397
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10717
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10668
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10668
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10668
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10668
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10668
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10668
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	10	AJ!E10720
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	10	AJ!F10720

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	10	AJ!G10720
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	10	AJ!H10720
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	10	AJ!I10720
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	10	AJ!J10720
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10721
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10721
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10721
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10721
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10721
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10721
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10722
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10674
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F10680
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G10680
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H10680
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I10680
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J10680
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K10680
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10707
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10707
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10707
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10707
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10707
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10707
VCFTA	2022	2022	2	VC!D10758
VCFTA	2023	2023	1	VC!E10758

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10758
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10758
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10758
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10758
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10743
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10743
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10743
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10743
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10743
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10743
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10743
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10743
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10743
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10743
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10743
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10743
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10760
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10760
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10760
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10760
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10760
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10760
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10759
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10759
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10759
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10759

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10759
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10759
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10706
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10706
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10706
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10706
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10706
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10706
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10706
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10743
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10743
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10743
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10743
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10743
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10743
RCEP B	2022	2022	0	B!D10743
RCEP B	2023	2023	0	B!E10743
RCEP B	2024	2024	0	B!F10743
RCEP B	2025	2025	0	B!G10743
RCEP B	2026	2026	0	B!H10743
RCEP B	2027	2027	0	B!I10743
RCEP C	2022	2022	0	C!D10743
RCEP C	2023	2023	0	C!E10743
RCEP C	2024	2024	0	C!F10743
RCEP C	2025	2025	0	C!G10743
RCEP C	2026	2026	0	C!H10743

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I10743
RCEP D	2022	2022	0	D!D10742
RCEP D	2023	2023	0	D!E10742
RCEP D	2024	2024	0	D!F10742
RCEP D	2025	2025	0	D!G10742
RCEP D	2026	2026	0	D!H10742
RCEP D	2027	2027	0	D!I10742
RCEP E	2022	2022	0	E!D10746
RCEP E	2023	2023	0	E!E10746
RCEP E	2024	2024	0	E!F10746
RCEP E	2025	2025	0	E!G10746
RCEP E	2026	2026	0	E!H10746
RCEP E	2027	2027	0	E!I10746
RCEP F	2022	2022	0	F!D10743
RCEP F	2023	2023	0	F!E10743
RCEP F	2024	2024	0	F!F10743
RCEP F	2025	2025	0	F!G10743
RCEP F	2026	2026	0	F!H10743
RCEP F	2027	2027	0	F!I10743
VIFTA	2024	2024	0	VI!F9943
VIFTA	2025	2025	0	VI!G9943
VIFTA	2026	2026	0	VI!H9943
VIFTA	2027	2027	0	VI!I9943

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)		2711/QĐ-BKHCN	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 5%, AJCEP 10%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Sản phẩm thép cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng > Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng ≥ 600mm. (Tham chiếu mã HS 8 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7219.23.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7219.23.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11397), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.